

Số: 307/BC-THPTTVO

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 02 tháng 7 năm 2026

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2026

Căn cứ Thông tư số 09/2026/TT-BGDĐT ngày 03/6/2026 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (GDĐT) ban hành Thông tư quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên trường: Trường THPT Trần Văn ƠN, phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh.

2. Địa chỉ trụ sở chính và các địa chỉ hoạt động khác

- Trụ sở chính: Đường 22 Tháng 12, Phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: 02743716231.
- Website: <https://thptvo.edu.vn/>

3. Loại hình , cơ quan quản lý trực tiếp

- Loại hình: Công lập.
- Cơ quan chủ quản: Sở Giáo dục Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- Sứ mạng: “Tạo dựng môi trường học tập nề nếp, kỷ cương, thân thiện, chất lượng giáo dục cao”.

- Tầm nhìn: “Là một trong những ngôi trường hàng đầu của Thành phố mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn tới thành công”.

- Mục tiêu: phấn đấu nhà trường đạt kiểm định mức độ 2, đạt chuẩn Quốc gia cấp độ 1, là trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp với xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

- Tiền thân là trường THPT Trần Văn ƠN, ban đầu hoạt động có cấp THCS – Trường chính thức đi vào hoạt động từ tháng 10 năm 2005. Đến tháng 8 năm 2010 trường được tách cấp hai thành trường THCS Nguyễn Văn Trỗi và Trường THPT Trần Văn ƠN ngày nay.

- Năm học 2025-2026, trường có 39 lớp với 86 cán bộ, giáo viên, công nhân viên và 1729 học sinh.

6. Thông tin người đại diện pháp luật

Họ và tên: Ông Võ Thanh Tú

Chức vụ: Hiệu trưởng (từ tháng 20/4/2026).

Địa chỉ nơi làm việc: Đường 22 tháng 12, Phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh

Số điện thoại: 0918931439.

Gmail: vothanhtu3177@hcmdoet.edu.vn.

7. Tổ chức bộ máy

a. Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có)

Trường THPT Trần Văn Ôn thành lập theo Quyết định số 33/2003/QĐ-UB ngày 19/02/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Bình Dương về việc thành lập Trường THPT Trần Văn Ôn, huyện Thuận An, tỉnh Bình Dương (nay là phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh).

b. Quyết định công nhận hội đồng trường, chủ tịch hội đồng trường và danh sách thành viên hội đồng trường;

Trước đây, Hội đồng trường được thành lập theo Quyết định số 534/QĐ-SGDĐT ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Sở GDĐT tỉnh Bình Dương nhiệm kỳ 2025-2030 và công nhận Chủ tịch Hội đồng Trường THPT Trần Văn Ôn theo Quyết định số 533/QĐ-SGDĐT ngày 31 tháng 3 năm 2025 của Sở GDĐT Bình Dương nhiệm kỳ 2025-2030.

Hiện nay, Đồng chí Võ Thanh Tú làm Bí thư Chi bộ, Hiệu trưởng nhà trường. Chức danh chủ tịch Hội đồng trường đã được bãi bỏ theo Nghị quyết số 71 của Bộ Chính trị và Điều lệ Trường THPT, THCS và trường phổ thông có nhiều cấp học hiện nay.

c. Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- Hiệu trưởng: Võ Thanh Tú

+ Ngày tháng năm sinh: 12/12/1980

+ Luân chuyển và bổ nhiệm giữ chức vụ Hiệu trưởng Trường THPT Trần Văn Ôn theo Quyết định số 1088/QĐ-SGDĐT ngày 14 tháng 4 năm 2026 của Sở GDĐT Thành phố Hồ Chí Minh.

+ Thời gian làm Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay được 2,5 tháng.

- Phó hiệu trưởng: Nguyễn Hoài Thu.

+ Ngày tháng năm sinh: 17/09/1978.

+ Bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THPT Trần Văn Ôn theo quyết định số 453/QĐ-SGDĐT ngày 04 tháng 4 năm 2024 của Sở GDĐT tỉnh Bình Dương.

+ Bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THPT Trần Văn Ôn theo quyết định số 2074/QĐ-SGDĐT ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Sở Giáo Dục đào tạo Thành Phố Hồ Chí Minh.

+ Thời gian làm Phó Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay là 5 năm.

- Phó hiệu trưởng: Ngô Hồ Diễm Thuý.

+ Ngày tháng năm sinh: 01/02/2079.

+ Bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THPT Trần Văn Ôn theo quyết định số 624 /QĐ-SGDĐT ngày 07 tháng 6 năm 2021 của Sở GDĐT tỉnh Bình Dương.

+ Bổ nhiệm giữ chức vụ Phó Hiệu trưởng Trường THPT Trần Văn Ôn theo quyết định số 2075/QĐ-SGDĐT ngày 03 tháng 7 năm 2025 của Sở Giáo Dục đào tạo Thành Phố Hồ Chí Minh.

+ Thời gian làm Phó Hiệu trưởng tại đơn vị đến nay là 5 năm.

d. Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức bộ máy của cơ sở giáo dục;

8. Các văn bản khác của nhà trường

Nhà trường có đầy đủ các văn bản theo quy định: Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính,...

II. Đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên

1. Số biên chế được Sở GDĐT Thành phố Hồ Chí Minh giao năm 2026

Thông tin đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên năm học 2025-2026:

	Tổng số	Nữ	Dân tộc	Trình độ đào tạo		
				Chưa đạt chuẩn	Đạt chuẩn	Trên chuẩn
Hiệu trưởng	1	0	0			1
Phó Hiệu trưởng	2	1	0		2	
Giáo viên	72	55	2		45	27
Nhân viên	11	6		5	6	
Cộng	86	62	2	5	53	28

Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên của Trường THPT Trần Văn Ôn năm học 2025-2026

ST T	Nội dung	Tổng g số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp			
			T S	Th S	Đ H	C Đ	TC CN	Dưới TCC N	Hạ g III	Hạ g II	Hạ g I	Tổ t	Kh á	Đạt	Chưa đạt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	86		28	51		2	5	76	2		15	60		
I	Giáo viên														
	Trong đó số giáo viên dạy môn:	72		27	45				76	1		15	57		
1	Toán	10		4	6				10				10		
2	Lý	7		2	5				7				7		
3	Hóa	6		3	3				6				6		
4	Sinh	4		2	2				4				4		

5	KTCN	2			2				2				2		
6	KTNN	1			1				1				1		
7	Văn	10		5	5				11				11		
8	Sử	5		1	4				5				5		
9	Địa	5		2	3				4	1			5		
10	GDCD	2			2				3				3		
11	Anh	10		3	9				10			1	9		
12	Tin	5		2	3				5			1	4		
13	Thể dục	3		2	1				3				3		
14	Quốc phòng	3		1	2				3				3		
II	Cán bộ quản lý	3		0	3				2						
1	Hiệu trưởng	1		1						1			1		
2	Phó hiệu trưởng	2		0	2				2				2		
II I	Nhân viên	11			4		2	5	3						
1	Nhân viên văn thư	1					1								
2	Nhân viên kế toán – Thủ quỹ	1			1										
3	Nhân viên y tế	1					1								
4	Nhân viên thư viện	1			1				1						
5	Nhân viên thiết bị	1			1				1						
6	Giám thị														
7	CB Phòng Lý														
8	CB Phòng Hóa														
9	CB Phòng Sinh														
10	CB Phòng Tin học														
11	PT Công nghệ thông tin	1			1				1						
12	Bí Thư Đoàn TN														
13	Nhân viên Bảo vệ	3						3							
14	Nhân viên phục vụ	2						2							

III. Cơ sở vật chất:

Công khai thông tin cơ sở vật chất của Trường THPT Trần Văn Ôn năm học
2025–2026

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	30	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	27	1,50m ² /HS
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
5	Số phòng học bộ môn	6	2m ² /HS
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	39/27	1.44
8	Bình quân học sinh/lớp	1729/39	44HS/lớp
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m²)	10580.5 m ²	6.32
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m²)	6992.3 m ²	4.2
VI	Tổng diện tích các phòng		
1	Diện tích phòng học (m ²)	1728 m ²	1.03
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	480 m ²	0.3
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	75 m ²	
3	Diện tích thư viện (m ²)	80 m ²	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	250 m ²	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	25 m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	2	2 bộ/lớp
2	Khối lớp 11	2	2 bộ/lớp
3	Khối lớp 12	2	2 bộ/lớp
4	Khu vườn thuốc nam	100 m ²	-
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)		Số học sinh/bộ
	113 bộ		

IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác	SL	Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	2/39
2	Cát xét	6	6/39
3	Đầu Video/đầu đĩa	2	2/39
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	27	27/39

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	0
XI	Nhà ăn	0

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú	0		
XIII	Khu nội trú	0		

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	2		6		0.05 m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh					

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	X	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	X	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	X	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	X	
XIX	Tường rào xây	X	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục năm 2025; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		X	x	x
Tiêu chí 1.2		X	x	
Tiêu chí 1.3		X	x	x
Tiêu chí 1.4		X	x	x
Tiêu chí 1.5		X	x	x
Tiêu chí 1.6		X	x	
Tiêu chí 1.7		X	x	
Tiêu chí 1.8		X	x	
Tiêu chí 1.9		X	x	
Tiêu chí 1.10		X	x	

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X		
Tiêu chí 2.2		X		
Tiêu chí 2.3		X	x	x
Tiêu chí 2.4		X	x	x
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X	x	x
Tiêu chí 3.2		X	x	x
Tiêu chí 3.3		X	x	x
Tiêu chí 3.4		X	x	
Tiêu chí 3.5		X	x	
Tiêu chí 3.6		X	x	
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	x	x
Tiêu chí 4.2		X	x	
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	x	x
Tiêu chí 5.2		X	x	x
Tiêu chí 5.3		X	x	
Tiêu chí 5.4		X	x	
Tiêu chí 5.5		X	x	x
Tiêu chí 5.6		X	x	x

Trường THPT Trần Văn Ôn đã nhận thức đúng đắn tầm quan trọng về mục đích kiểm định chất lượng. Trong đó, tự đánh giá chất lượng giáo dục nhà trường là tự xem xét, tự kiểm tra, chỉ ra các điểm mạnh, điểm yếu của từng tiêu chí, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng và các biện pháp thực hiện, để đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng giáo dục do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành, thường xuyên cải tiến nâng cao chất lượng giáo dục. Trường THPT Trần Văn Ôn đã tự đánh giá chất lượng giáo dục, để xác định rõ trường đã đạt được ở cấp độ nào, từ đó đăng kí kiểm định chất lượng với cấp trên, để được công nhận Chất lượng giáo dục cấp độ 1, giúp nhà trường tiếp tục duy trì và phát huy hơn nữa chất lượng giáo dục toàn diện.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

1. Thông tin về kế hoạch hoạt động giáo dục của năm học

a. Kế hoạch tuyển sinh của nhà trường, trong đó thể hiện rõ đối tượng, chỉ tiêu,

phương thức tuyển sinh, các mốc thời gian thực hiện tuyển sinh và các thông tin liên quan

- Kế hoạch số 124/KH-THPTTVO ngày 04/5/2026 ban hành Kế hoạch tổ chức tuyển sinh lớp 10 trung học phổ thông năm học 2025-2026.

- Thông báo số 58/TB-THPTTVO ngày 19/04/2026 về việc tuyển sinh vào lớp 10 trung học phổ thông năm học 2025-2026.

- Thông báo số 68/TB-THPTTVO ngày 18/6/2026 về việc nhận đơn phúc khảo điểm bài thi, điều chỉnh thời gian nhận hồ sơ xét tuyển vào lớp 10 THPT công lập năm học 2025-2026.

- Tờ trình số 161/TTr-THPTTVO ngày 26/5/2026 về việc thành lập Hội đồng tuyển sinh vào lớp 10 năm học 2025-2026.

- Thông báo số 87/TB-THPTTVO ngày 24/7/2026 về việc trả hồ sơ thí sinh không trúng tuyển vào lớp 10 THPT và đăng ký nhập học năm học 2025-2026.

b. Kế hoạch giáo dục của nhà trường

- Quyết định số 87/QĐ-THPTTVO ngày 23/9/2025 ban hành Kế hoạch giáo dục nhà trường.

- Kế hoạch Giáo dục của nhà trường năm học 2025 - 2026 số 88/KH-THPTTVO ngày 23/9/2025.

c. Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh

Ban hành Quy chế phối hợp giữa nhà trường với gia đình và xã hội trong việc chăm sóc, giáo dục học sinh.

2. Thông tin về kết quả giáo dục thực tế của năm học trước

a) Kết quả tuyển sinh; số lượng học sinh

- Kết quả tuyển sinh:

+ Chỉ tiêu tuyển sinh: 540

+ Số lượng đăng kí dự thi: 1029;

+ Số lượng trúng tuyển: 541;

+ Số lượng nhập học: 539 đạt tỉ lệ 99.63 % so với chỉ tiêu.

- Số lượng học sinh theo khối lớp:

TT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp		
			10	11	12
1	Số lượng học sinh	1729	538	670	521
2	Số lớp	39	12	15	12
3	Số học sinh bình quân/lớp	44	44.8	44.6	43.4
4	Số học sinh học 01 buổi/ngày	1729	538	670	521
5	Số lượng học sinh nam/nữ	837/892	274/264	305/365	258/263
6	Số lượng dân tộc thiểu số	80	19	36	25
7	Số lượng học sinh khuyết	12	6	2	4

TT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp		
			10	11	12
	tật				
8	Số lượng chuyển đến	10	3	7	
9	Số lượng chuyển đi	9	4	5	
10	Số lượng bỏ học	4	2	1	1

b) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ GDĐT; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

ST T	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp					
			Lớp 10		Lớp 11		Lớp 12	
			SL	TL	SL	TL	SL	TL
I	Kết quả rèn luyện	1729	538		670		521	
1	Tốt	1673	515	95.72%	651	97.16%	507	97.31 %
2	Khá	53	22	4.09%	19	2.84%	12	2.30%
3	Đạt	3	1	0.19%	0		2	0.38%
4	Chưa đạt	0	0	0.00%	0	0.00%	0	0.00%
II	Kết quả học tập	1729	538		670		521	
1	Tốt	266	34	6.32%	136	20.30%	96	18.43 %
2	Khá	1100	308	57.25%	421	62.84%	371	71.21 %
3	Đạt	360	193	35.87%	113	16.87%	54	10.36 %
4	Chưa đạt	3	3	0.56%	0	0.00%	0	0.00%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1726	538		670	100%	521	100 %
	Lên lớp	99.83 %	535	99.44%	670	100 %	521	100 %

c) Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình, học sinh được cấp bằng tốt nghiệp; số học sinh trúng tuyển đại học

- Số học sinh được công nhận hoàn thành chương trình: 521;
- Số học sinh được cấp bằng tốt nghiệp: chưa có kết quả.
- Số học sinh trúng tuyển đại học đợt 1: chưa có kết quả.

3. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý đạt chuẩn nghề nghiệp theo quy định

Kết quả chuẩn nghề nghiệp năm học 2025-2026:

TT	Nội dung	Số lượng	Kết quả		
			Tốt	Khá	Đạt
1	Cán bộ quản lý	3		3(100%)	
2	Giáo viên	72	15(20.83%)	57 (79.17%)	

4. Số lượng, tỷ lệ giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng hằng năm theo quy định

Năm học 2025-2026, 100% giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên hoàn thành bồi dưỡng thường xuyên theo quy định.

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH**1. Công khai chi tiết tài chính năm 2025**

a) Các khoản thu phân theo: Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí và các khoản thu khác từ người học; kinh phí tài trợ và hợp đồng với bên ngoài; nguồn thu khác) và loại hoạt động (giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác).

a.1. Nguồn kinh phí ngân sách nhà nước cấp

- Căn cứ phân bổ dự toán thu chi NSNN và các quyết định điều chỉnh bổ sung dự toán trong năm 2024:

+ Căn cứ Quyết định số: 32/QĐ-SGDĐT ngày 11/01/2024 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2024;

+ Căn cứ Quyết định số: 402/QĐ-SGDĐT ngày 28/3/2024 về việc điều chỉnh dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo;

+ Căn cứ Quyết định số 962/QĐ-SGDĐT ngày 16/6/2024 về việc điều chỉnh dự toán kinh phí nhiệm vụ chi không thường xuyên năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo;

+ Căn cứ Quyết định số 1424/QĐ-SGDĐT ngày 24/9/2024 về việc bổ sung dự toán chi thường xuyên ngân sách nhà nước năm 2024 cho các đơn vị trực thuộc Sở Giáo Dục và Đào tạo

+ Căn cứ Quyết định số 1671/QĐ-SGDĐT ngày 07/10/2024 về việc tiết kiệm, cắt giảm 5% chi thường xuyên năm 2024 của các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

+ Căn cứ Quyết định số 59/QĐ-SGDĐT ngày 21/01/2025 về việc điều chỉnh dự toán năm 2024 của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Bình Dương;

Nay nhà trường thực hiện công khai quyết toán kinh phí chi tiết năm 2025 như sau:

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

(Theo Quyết định số: 1062/QĐ-SGDĐT ngày 06/08/2025 về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2025 sau sắp xếp)

Đvt: Triệu đồng

TT	Nội dung	Dự toán được giao
I	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí, thu sự nghiệp	2.937

	- Học phí	
	- Thu sự nghiệp	2.937
2	Chi từ nguồn thu phí, lệ phí được để lại	2.937
	- Học phí	2.937
	- Thu sự nghiệp	
3	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
II	Dự toán chi ngân sách nhà nước	
1	Sự nghiệp Giáo dục, đào tạo và dạy nghề	19.489
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.281
	- Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.281
	- Bổ sung từ nguồn CCTL của tỉnh	5.356
	- Đã trừ tiết kiệm theo quy định	163
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.208
	- Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.342
	- Quỹ tiền thưởng	866
	- Đã trừ tiết kiệm theo quy định	16

TỔNG HỢP DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025

ĐVT: đồng

Nội dung	CHI THƯỜNG XUYÊN (NGUỒN 13+14)	CHI KHÔNG THƯỜNG XUYÊN (NGUỒN 12+14+15+18)
Dự toán năm trước chuyển sang (1)		237.779.850
Dự toán giao đầu năm (2)	17.281.000.000	2.208.000.000
Dự toán điều chỉnh bổ sung (3)	640.442.000	8.117.950.000
Dự toán được sử dụng (1+2+3)	17.921.442.000	10.563.729.850
Kinh phí đã thực hiện quyết toán trong năm	17.673.800.924	9.509.901.295
Dự toán còn lại	247.641.076	1.053.828.555
- KP chuyển sang năm 2025	147.641.076	0
- KP hủy nguồn	100.000.000	1.053.828.555

12
CÔNG KHAI THU - CHI TIỀN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CẤP
NĂM 2025 (Đến ngày 31/12/2025)

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Số tiền	Ghi chú
I	Dự toán năm trước chuyển sang	237.779.850	
	Trong đó: - Trong khoán	0	
	- CCTL	0	
	- Ngoài khoán	0	
	- Sửa chữa	0	
	- Mua sắm	237.779.850	
I	Dự toán được giao đầu năm 2025	19.489.000.000	
	Trong đó: - Trong khoán	11.925.000.000	
	- CCTL	5.356.000.000	
	- Ngoài khoán	2.208.000.000	
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm		
II	Tổng dự toán điều chỉnh tăng/giảm	8.758.392.000	
	Trong đó: - Trong khoán	585.977.000	
	- CCTL	54.465.000	
	- Ngoài khoán	8.117.950.000	
	- Dự toán giữ lại (nguồn 13)		
	- Mua sắm		
II	Tổng dự toán được sử dụng năm 2025	28.485.171.850	
	Trong đó: - Trong khoán	12.510.977.000	
	- CCTL	5.410.465.000	
	- Ngoài khoán	10.325.950.000	
	- Dự toán giữ lại (nguồn 13)		
	- Mua sắm	237.779.850	

III	Tổng kinh phí đã sử dụng đến ngày 31/01/2026 (hết thời gian chỉnh lý)	20.454.068.387	
	Trong đó: - Trong khoán	12.311.878.881	
	- CCTL	5361922043	
	- Ngoài khoán	9.272.121.445	
	- Sửa chữa		
	- Mua sắm	237.779.850	
IV	Tổng kinh phí còn tại KBNN	147.641.076	
	Trong đó: - Trong khoán _chuyển năm sau	147.641.076	
	- Ngoài khoán _chuyển năm sau	0	
	- CCTL	-	
	- Ngoài khoán - hủy nguồn	1.053.828.555	
	- Dự toán giữ lại (nguồn 13) - hủy nguồn	100.000.000	

a.2. Nguồn thu sự nghiệp khác (bao gồm: Học phí, Phí vệ sinh, Dạy buổi 2 (DTHT), căn tin giữ xe (không có))

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Học phí	Phí vệ sinh	Dạy buổi 2	Cho thuê căn tin, giữ xe (nếu có)	Tiền lãi thu từ các nguồn tiền
1	Năm trước chuyển sang	47.050.800	0	0	0	4.858.051
2	Số thu trong năm 2025 (Doanh thu hoạt động SXKD, dịch vụ trong năm)	667.600.000	91.795.000	176.988.000	0	47.039
3	Số chi trong năm 2025	703.786.817	91.795.000	176.988.000	0	4.905.090
4	Số còn lại chuyển năm sau	10.863.983	0	0	0	0

b) Các khoản chi phân theo: Chi tiền lương và thu nhập (lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân

viên,...); chi cơ sở vật chất và dịch vụ (chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mướn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...); chi hỗ trợ người học (học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...); chi khác.

b.1. Nguồn kinh phí Ngân sách Nhà nước cấp:

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
I	Quyết toán thu			
A	Tổng số thu	-		
1	Số thu phí, lệ phí			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Thu sự nghiệp khác	936.430.039	936.430.039	
	- Học phí	667600000	667.600.000	
	- Buổi 2	176.988.000	176.988.000	
	- Phí vệ sinh	91795000	91.795.000	
	- Hoạt động tài chính	47.039	47.039	
B	Chi từ nguồn thu được để lại			
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại			
1.1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
1.2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	972.616.856	972.616.856	
	- Học phí	703786817	703786817	
	- Buổi 2	176.988.000	176.988.000	
	- Phí vệ sinh	91795000	91795000	
	- Căn tin			
	- Hoạt động tài chính	47.039	47.039	
C	Số thu nộp NSNN			

1	Số phí, lệ phí nộp NSNN			
2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Hoạt động sự nghiệp khác			
II	Quyết toán chi ngân sách nhà nước			
1	Chi quản lý hành chính			
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			
2	Nghiên cứu khoa học			
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>			
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>			
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	27.183.702.219	27.183.702.219	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	17.673.800.924	17.673.800.924	
	Nguồn kinh phí tự chủ - Nguồn 13 + HP	17.673.800.924	17.673.800.924	
6000	Tiền lương	8.460.088.309	8.460.088.309	
6001	Lương theo ngạch, bậc	8.460.088.309	8.460.088.309	
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	356.408.000	356.408.000	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	356.408.000	356.408.000	
6100	Phụ cấp lương	4.018.291.040	4.018.291.040	
6101	Phụ cấp chức vụ	146.016.000	146.016.000	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	2.457.158.314	2.457.158.314	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	23.696.000	23.696.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	1.391.420.726	1.391.420.726	
6250	Phúc lợi tập thể	24.817.500	24.817.500	

6299	Chi khác	24.817.500	24.817.500	
6300	Các khoản đóng góp	2.432.246.346	2.432.246.346	
6301	Bảo hiểm xã hội	1.762.631.181	1.762.631.181	
6302	Bảo hiểm y tế	310.749.668	310.749.668	
6303	Kinh phí công đoàn	203.912.845	203.912.845	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	103.583.224	103.583.224	
6349	Các khoản đóng góp khác	51.369.428	51.369.428	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	195.530.625	195.530.625	
6501	Tiền điện	186.530.625	186.530.625	
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	9.000.000	9.000.000	
6550	Vật tư văn phòng	177.190.521	177.190.521	
6551	Văn phòng phẩm	52.629.480	52.629.480	
6599	Vật tư văn phòng khác	124.561.041	124.561.041	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	7.293.494	7.293.494	
6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	447.687	447.687	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	6.845.807	6.845.807	
6700	Công tác phí	36.230.000	36.230.000	
6702	Phụ cấp công tác phí	18.230.000	18.230.000	
6704	Khoản công tác phí	18.000.000	18.000.000	
6750	Chi phí thuê mướn	25.000.000	25.000.000	
6754	Thuê thiết bị các loại	25.000.000	25.000.000	
6900	Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	473.810.854	473.810.854	
6907	Nhà cửa	117.482.980	117.482.980	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	102.600.000	102.600.000	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	24.603.560	24.603.560	
6921	Đường điện, cấp thoát nước	58.582.000	58.582.000	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	170.542.314	170.542.314	

7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	526.639.353	526.639.353	
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	140.889.989	140.889.989	
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	15.724.000	15.724.000	
7049	Chi khác	370.025.364	370.025.364	
7750	Chi khác	3.228.000	3.228.000	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	3.228.000	3.228.000	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	937.026.882	937.026.882	
7951	Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập	474.086.994	474.086.994	
7952	Chi lập Quỹ phúc lợi	253.000.000	253.000.000	
7953	Chi lập Quỹ khen thưởng	124.708.000	124.708.000	
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	85.231.888	85.231.888	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	9.509.901.295	9.509.901.295	
	Nguồn kinh phí không tự chủ - Nguồn 12	9.509.901.295	9.509.901.295	
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	30.800.000	30.800.000	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	30.800.000	30.800.000	
6100	Phụ cấp lương	1559606600	1559606600	
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	1.544.606.600	1.544.606.600	
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	15.000.000	15.000.000	
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	18.750.000	18.750.000	
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	18750000	18750000	
6200	Tiền thưởng	1.275.356.148	1.275.356.148	
6201	Thưởng thường xuyên	1.275.356.148	1.275.356.148	
6400	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	5.502.716.577	5.502.716.577	
6449	Chi khác	5.502.716.577	5.502.716.577	
6550	Vật tư văn phòng	237.779.850	237.779.850	

6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	237.779.850	237.779.850	
6750	Chi phí thuê mướn	160.745.000	160.745.000	
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	160.745.000	160.745.000	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	668.347.120	668.347.120	
7004	Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	1.800.000	1.800.000	
7049	Chi khác	666.547.120	666.547.120	
7750	Chi khác	55.800.000	55.800.000	
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12.800.000	12.800.000	
7799	Chi các khoản khác	43.000.000	43.000.000	
	TỔNG CỘNG	27.183.702.219	27.183.702.219	

b.2. Nguồn thu sự nghiệp khác (bao gồm: Học phí, Phí vệ sinh, Dạy buổi 2 (DTHT), căn tin giữ xe, Tiền lãi)

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN KHÁC NĂM 2025

Đơn vị tính: đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Ghi chú
I	Quyết toán thu			
A	Tổng số thu	-	-	
1	Số thu phí, lệ phí			
2	Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Thu sự nghiệp khác	936.430.039	936.430.039	
	- Học phí	667.600.000	667.600.000	
	- Buổi 2	176.988.000	176.988.000	
	- Phí vệ sinh	91.795.000	91.795.000	
	- Hoạt động tài chính	47.039	47.039	
B	Chi từ nguồn thu được để lại	972.569.817	972.569.817	
1	Chi từ nguồn thu phí được để lại			
1.1	Chi sự nghiệp			
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
1.2	Chi quản lý hành chính			
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			

2	Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Hoạt động sự nghiệp khác	972.569.817	972.569.817	
	- Học phí	703.786.817	703.786.817	
4900	Các khoản thu khác	24.657.400	24.657.400	
4902	Thu hồi các khoản chi năm trước	24.657.400	24.657.400	
6000	Tiền lương	107.884.600	107.884.600	
6001	Lương theo ngạch, bậc	107.884.600	107.884.600	
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	27.080.000	27.080.000	
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	27.080.000	27.080.000	
6100	Phụ cấp lương	23.282.740	23.282.740	
6101	Phụ cấp chức vụ			
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	20.302.740	20.302.740	
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.980.000	2.980.000	
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề			
6250	Phúc lợi tập thể	10.316.120	10.316.120	
6299	Chi khác	10.316.120	10.316.120	
6300	Các khoản đóng góp	27.183.719	27.183.719	
6301	Bảo hiểm xã hội	19.664.818	19.664.818	
6302	Bảo hiểm y tế	3.470.262	3.470.262	
6303	Kinh phí công đoàn	2.313.508	2.313.508	
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	1.156.754	1.156.754	
6349	Các khoản đóng góp khác	578.377	578.377	
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	19.972.008	19.972.008	
6501	Tiền điện	19.972.008	19.972.008	
6550	Vật tư văn phòng	62.289.223	62.289.223	
6599	Vật tư văn phòng khác	62.289.223	62.289.223	
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.224.186	1.224.186	

6601	Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	88.186	88.186	
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	1.136.000	1.136.000	
6900	Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	61.945.143	61.945.143	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	54.489.143	54.489.143	
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	4.039.000	4.039.000	
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	3.417.000	3.417.000	
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	156.077.557	156.077.557	
7049	Chi khác	156.077.557	156.077.557	
7850	Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp	50.070.001	50.070.001	
7852	Chi tổ chức đại hội Đảng	29.010.001	29.010.001	
7899	Chi khác	21.060.000	21.060.000	
7950	Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quy định	131.804.120	131.804.120	
7954	Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	131.804.120	131.804.120	
	- Buổi 2 (Dạy thêm học thêm) + Quét lớp	268.783.000	268.783.000	
1050	Thuế thu nhập doanh nghiệp	5.375.660	5.375.660	
1052	Thuế thu nhập doanh nghiệp từ hoạt động sản xuất kinh doanh (gồm cả dịch vụ trong lĩnh vực dầu khí)	5.375.660	5.375.660	
6750	Chi phí thuê mướn	29.852.477	29.852.477	
6757	Thuê lao động trong nước	29.852.477	29.852.477	
7750	Chi khác	178.316.000	178.316.000	
7756	Chi các khoản phí và lệ phí			

7799	Chi các khoản khác	178.316.000	178.316.000	
6550	Vật tư văn phòng	37.868.180	37.868.180	
6599	Vật tư văn phòng khác	37.868.180	37.868.180	
6900	Sửa chữa, duy tu, bảo trì, bảo dưỡng tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	17.370.683	17.370.683	
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	17.370.683	17.370.683	

2.2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm: học phí, lệ phí, tất cả các khoản thu và mức thu ngoài học phí, lệ phí (nếu có) trong năm học và dự kiến cho từng năm học tiếp theo của cấp học hoặc khóa học của cơ sở giáo dục trước khi tuyển sinh, dự tuyển.

Công khai các kế hoạch khoản thu năm học 2026-2027 và dự kiến 2 năm tiếp theo

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
I	Năm học 2025-2026			
1	Học phí	đồng/học sinh/năm học	Miễn học phí	
3	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/năm	Miễn phí BHYT	
II	Năm học 2026-2027			
1	Học phí	đồng/học sinh/năm học	1.080.000	120.000đ/tháng x 9 tháng (Nếu có)
2	Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban đầu (bao gồm khám nha học đường)	đồng/học sinh/năm học	50.000	
3	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/năm		Theo quy định BHXH (nếu có)
4	Sở liên lạc điện tử (ứng dụng kết nối OTT, sử dụng App VnEdu Connect)	đồng/học sinh/năm học	130.000	7.778 đ/tháng x 9 tháng
5	- Học trực tuyến LMS và học liệu số, điểm danh thông minh, học bạ số	đồng/học sinh/năm học	100.692	11.188 đ/tháng x 9 tháng
6	Tổ chức Giáo dục STEM	đồng/học sinh/tháng	90.000	
7	Tổ chức học Tin học Đề án 762	đồng/học sinh/tháng	160.000	
8	Tổ chức Giáo dục công dân số	đồng/học sinh/tháng	90.000	
III	Năm học 2027-2028			
1	Học phí	đồng/học sinh/năm học	Miễn học phí	
2	Dịch vụ khám sức khỏe học sinh ban	đồng/học sinh/năm học	40.000	

Số TT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu	Ghi chú
	đầu (bao gồm khám nha học đường)			
3	Bảo hiểm y tế	đồng/học sinh/năm	631.800	Hạn thẻ từ 01/01/2027 đến 31/12/2027
4	Sổ liên lạc điện tử (ứng dụng kết nối OTT, sử dụng App VnEdu Connect)	đồng/học sinh/năm học	70.000	7.778 đ/tháng x 9 tháng
5	- Học trực tuyến LMS và học liệu số, điểm danh thông minh, học bạ số	đồng/học sinh/năm học	100.692	11.188 đ/tháng x 9 tháng
6	Tổ chức Giáo dục STEM	đồng/học sinh/tháng	90.000	
7	Tổ chức học Tin học Đề án 762	đồng/học sinh/tháng	160.000	
8	Tổ chức Giáo dục công dân số	đồng/học sinh/tháng	90.000	

2.3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học.

Nội dung	Số học sinh	Số tiền	Ghi chú
Đối tượng được hưởng chế độ miễn giảm học phí	32	12.800.000	
- Học kỳ 2 năm học 2024-2025	32	12.800.000	29 HS miễn học phí; 3 HS giảm 50%
- Học kỳ 1 năm học 2025-2026	0	0	
Đối tượng được hỗ trợ chi phí học tập: Theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27 tháng 8 năm 2021 của Chính phủ; Nghị quyết số 75/2021/NQ-HĐND	29	18.750.000	
- Học kỳ 2 năm học 2024-2025	29	18.750.000	
- Học kỳ 1 năm học 2025-2026	0	0	
Đối tượng được hỗ trợ học bổng và phương tiện đồ dùng dạy học: Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH	0	0	
Hỗ trợ học bổng	0	0	
Hỗ trợ phương tiện, đồ dùng học tập	0	0	

2.4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có).

- Tiền gửi các quỹ

Tên quỹ	Tồn 2024	Trích lập quỹ trong năm 2025			Số đã sử dụng trong năm 2025	Tồn mang sang 2026
		Trích từ ngân sách	Trích từ thu sự nghiệp	Trích từ hoạt động tài chính		
Quỹ PTHDSN	908.634.242	85.231.888	8.000.000	4.905.090	79.100.000	927.671.220
Quỹ Bổ sung TN	0	474.086.994			474.086.994	0
Quỹ Khen thưởng	29.457.500	124.708.000			93.108.000	61.057.500
Quỹ Phúc lợi	148.057.868	253.000.000	120.000.000		230.829.232	290.228.636
Tổng	1.086.149.610	937.026.882	128.000.000	4.905.090	877.124.226	1.278.957.356

- Các khoản thu hộ chi hộ

Tên quỹ	Tồn 2024	Thu trong năm 2025	Chi trong năm 2025	Tồn chuyển sang năm 2026
Hỗ trợ tết nguyên đán của tỉnh uỷ năm 2025		178.000.000	178.000.000	0
Tiền khen thưởng học sinh cấp trên thưởng	6.000.000	2.737.800	2737800	6.000.000
Quỹ chăm sóc sức khoẻ ban đầu		151.517.617	129.129.443	22.388.174
Giữ xe học sinh		57.450.000	57.450.000	0
Tiền sinh viên thực tập trường đại học thủ dầu một		44.000.000	44.000.000	0
Quỹ du lịch	714.685.654		714.685.654	0
Tổng cộng	720.685.654	433.705.417	1.126.002.897	28.388.174

2.5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở.

- Công khai dự toán ngân sách nhà nước cấp.
- Công khai quyết toán tài chính hằng quý, hàng năm.
- Công khai các khoản thu (nếu có).
- Công khai Quy chế chi tiêu nội bộ.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC:

1. Cuộc thi học sinh giỏi cấp thành phố.

Tổng cộng 02 giải: 01 giải Ba môn Lịch sử 12 và 01 giải Ba môn Địa lí 12.

2. Cuộc thi Olympic cấp Thành phố

Đạt 06 giải, trong đó:

- 01 giải Nhì môn Ngữ văn
- 01 giải Ba môn Ngữ văn
- 02 giải Ba môn Lịch sử
- 01 giải Ba môn Địa lí
- 01 Giải Ba môn Sinh học.

3. Cuộc thi khoa học kỹ thuật cấp Thành phố

Đạt 01 giải 03 cấp Thành phố.

4. Hội thi giáo viên giỏi cấp trường

Có 17/18 giải viên đạt danh hiệu giáo viên dạy giỏi, giáo viên chủ nhiệm lớp giỏi cấp trường

5. Viết Sáng kiến và đề tài nghiên cứu khoa học sư phạm ứng dụng.

- Số người tham gia viết Sáng kiến: 26 người.
- Số Sáng kiến được công nhận hiệu quả áp dụng cấp đơn vị cơ sở: 26.
- Số Sáng kiến được đề nghị công nhận hiệu quả áp dụng cấp cơ sở: 08.
- Số Sáng kiến được công nhận hiệu quả áp dụng cấp Thành phố: 01.

Thực hiện nghiêm túc các mốc thời gian trong năm học 2025-2026 được quy định tại Quyết định số 640/QĐ-UBND ngày 14/8/2025 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành khung kế hoạch thời gian năm học 2025-2026 đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và giáo dục thường xuyên trên địa bàn Thành phố Hồ Chí Minh.

Quản trị và chỉ đạo đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên, học sinh tập trung tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm học 2025-2026 theo Kế hoạch giáo dục số 88/KH-THPTTVO ngày 23/9/2025 của nhà trường; các văn bản chỉ đạo, hướng dẫn của Sở GDĐT. Cụ thể:

- Hoàn thiện thể chế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về giáo dục; đổi mới công tác quản lý giáo dục, quản trị nhà trường theo hướng tăng quyền tự chủ, nâng cao trách nhiệm giải trình, công khai, minh bạch.

- Thực hiện hiệu quả chương trình giáo dục phổ thông: triển khai hiệu quả Chương trình giáo dục phổ thông 2018; tăng cường đổi mới phương pháp dạy học, kiểm tra, đánh giá.

- Nâng cao chất lượng, năng lực của cán bộ quản lý và giáo viên, tập trung phát triển đội ngũ giáo dục bảo đảm chất lượng thực hiện Chương trình GDPT 2018; chú trọng công tác tập huấn, bồi dưỡng thường xuyên nâng cao năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của đội ngũ giáo viên. Phát huy tính chủ động, linh hoạt trong việc thực hiện chương trình giáo dục của nhà trường và năng lực tự chủ, sáng tạo của tổ chuyên môn, giáo viên.

- Tăng cường công tác giáo dục chính trị, tư tưởng, giáo dục quốc phòng an ninh. Chú trọng giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống, giáo dục pháp luật, giáo dục thể chất, y tế trường học, giáo dục phòng chống các tệ nạn xã hội, bạo lực học đường cho học sinh và nâng cao chất lượng giáo dục toàn diện của nhà trường.

- Tăng cường công tác giáo dục thể chất, hoạt động thể thao, y tế trường học; bảo đảm an toàn trường học, chủ động phòng chống và ứng phó hiệu quả với thiên tai, dịch bệnh.

- Huy động, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực đầu tư cho giáo dục.

- Đẩy mạnh chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, dạy học, kiểm tra đánh giá chất lượng giáo dục; tiếp tục xây dựng hạ tầng học tập, kho học liệu số chia sẻ dùng chung; tiếp tục triển khai học bạ điện tử theo lộ trình; đẩy mạnh cải cách hành chính.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc thực hiện chính sách pháp luật, việc triển khai chương trình giáo dục phổ thông; kiểm tra, đánh giá hiệu quả đầu tư, sử dụng cơ sở vật chất, trang thiết bị dạy học.

- Triển khai tích cực và có hiệu quả các cuộc thi, cuộc vận động, các phong trào thi đua bằng nhiều nội dung, hình thức, lồng ghép và tích hợp nội dung, giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả các hoạt động dạy học và giáo dục trong nhà trường tiếp tục triển khai thiết thực, hiệu quả các phong trào thi đua trong toàn ngành.

- Tăng cường đẩy mạnh công tác truyền thông về giáo dục. Chủ động thông tin, truyền thông về các chủ trương, chính sách mới; việc triển khai nghị quyết, văn bản; các hoạt động sự kiện của ngành.

Trên đây là Báo cáo thường niên năm 2026 của Trường Trung học phổ thông Trần Văn Ơn./.

Nơi nhận:

- Phòng Kiểm tra-Pháp chế Sở GDĐT;
- BGH;
- Website;
- Lưu VT.

